

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | 5 - 6 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 9 - 31 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc | |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Sỹ | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên |
| Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Tuấn | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Tên | Chức vụ |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Thơ | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt-Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 12/BCSX/2018-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:-
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty" và Công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty")), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

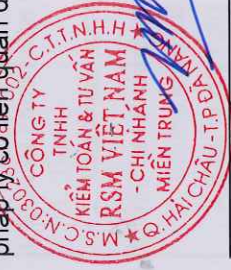
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|------------|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| 1. Tiền | 110 | 4.1 | 75.156.786.927 | 55.909.806.630 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 111 112 | | 1.302.908.922 1.302.908.922 | 9.805.036.618 9.805.036.618 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.509.307.665 | 26.000.654.588 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 35.981.405.155 | 27.774.932.616 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 5.721.430.367 | 724.848.900 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 3.978.549.418 | 819.666.147 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (3.172.077.275) | (3.318.793.075) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 25.650.508.706 | 18.003.333.303 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 25.650.508.706 | 18.003.333.303 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 694.061.634 | 100.782.121 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.10 | 9.090.909 | 27.272.727 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 648.984.099 | 73.509.394 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.13 | 35.986.626 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.712.002.946 | 28.668.555.685 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.281.828.722 | 990.896.525 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 1.281.828.722 | 990.896.525 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.179.405.302 | 20.979.574.233 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.8 | 15.927.480.509 | 20.727.159.532 |
| Nguyên giá | 222 | | 76.004.231.843 | 75.696.231.843 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.076.751.334) | (54.969.072.311) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.9 | 251.924.793 | 252.414.701 |
| Nguyên giá | 228 | | 258.293.600 | 258.293.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.368.807) | (5.878.899) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 503.400.000 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.11 | 503.400.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.747.368.922 | 6.698.084.927 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.10 | 7.747.368.922 | 6.698.084.927 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 100.868.789.873 | 84.578.362.315 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 59.365.718.142 | 39.481.951.870 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 56.413.148.677 | 36.831.032.009 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 10.776.402.514 | 5.887.532.574 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 7.813.491.621 | 443.034.182 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.13 | 1.624.930.036 | 546.106.678 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 352.067.959 | 3.177.107.957 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 3.900.204.456 | 4.197.339.178 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.16 | 8.333.333 | 266.078.422 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.17 | 11.415.642.748 | 12.030.236.837 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.18 | 17.533.218.411 | 7.356.926.450 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 4.19 | 1.387.509.355 | 2.137.228.055 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.601.348.244 | 789.441.676 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.952.569.465 | 2.650.919.861 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 4.19 | 2.952.569.465 | 2.650.919.861 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.503.071.731 | 45.096.410.445 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.20 | 41.096.840.342 | 44.690.179.056 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8.379.414.871 | 8.379.414.871 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.561.777.617 | 2.061.777.617 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.155.647.854 | 7.248.986.568 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | - | - |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.155.647.854 | 7.248.986.568 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 406.231.389 | 406.231.389 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 124.245.000 | 124.245.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 281.986.389 | 281.986.389 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 100.868.789.873 | 84.578.362.315 |



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|--------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 4.22 | 52.213.497.288 | 71.573.757.224 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 4.23 | 93.777.272 | 233.760.001 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 52.119.720.016 | 71.339.997.223 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.24 | 44.883.862.630 | 64.177.789.835 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.235.857.386 | 7.162.207.388 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4.25 | 164.992.631 | 371.015.962 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 4.26 | 234.902.842 | 101.334.665 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 192.364.952 | 53.245.040 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết | 24 | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 4.27 | - | 240.000.000 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.28 | 3.990.814.357 | 3.238.449.657 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.175.132.818 | 3.953.439.028 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 4.29 | 898.336.977 | 3.265.336.635 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 4.30 | 74.020.030 | 198.027.660 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 824.316.947 | 3.067.308.975 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.999.449.765 | 7.020.748.003 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.31 | 843.801.911 | 1.535.514.474 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | - | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.20.5 | 1.169 | 2.032 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.20.6 | 1.169 | 2.032 |



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẬP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kể từ ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--|------|---|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.999.449.765 | 7.020.748.003 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản Khấu hao TSCĐ và BĐSDT Các khoản dự phòng Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư Chi phí lãi vay | 02 03 05 06 | | 5.213.168.931 (594.784.896) (192.265.358) 192.364.952 | 6.437.214.703 (2.581.516.621) (1.157.379.599) 53.245.040 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động Tăng, giảm các khoản phải thu Tăng, giảm hàng tồn kho Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) Tăng giảm chi phí trả trước Tiền lãi vay đã trả Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 08 09 10 11 12 14 15 17 20 | | 8.617.933.394 (17.218.126.707) (7.647.175.403) 3.402.981.880 (1.031.102.177) (183.702.838) (565.983.611) (267.080.000) (14.892.255.462) | 9.772.311.526 2.747.007.279 5.102.347.389 (3.635.502.731) (3.388.688.177) (48.134.127) (1.106.774.340) (1.880.469.000) 7.562.097.819 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (932.225.455) | (5.672.252.370) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác | 22 | | 27.272.727 | 786.363.637 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.000.000.000) | (16.000.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 27 30 | | 118.788.533 (3.786.164.195) | 142.181.252 (20.743.707.481) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.33 | 20.395.826.319 | 16.626.085.403 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 34 40 | 4.34 | (10.219.534.358) 10.176.291.961 | (6.264.868.850) 10.361.216.553 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (8.502.127.696) | (2.820.393.109) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 60 61 | | 9.805.036.618 - | 6.926.686.555 - |
| TỔNG TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 1.302.908.922 | 4.106.293.446 |



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quân lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ Quốc tịch | | Tại ngày 30/06/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|--|------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 14.526.000.000 | 53,8 | 14.526.000.000 | 53,8 | 14.526.000.000 | 53,8 |
| Vốn góp của các cổ đồng khác | 12.474.000.000 | 46,2 | 12.474.000.000 | 46,2 | 12.474.000.000 | 46,2 |
| Cộng | 27.000.000.000 | 100 | 27.000.000.000 | 100 | 27.000.000.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30/06/2018 là 99 (31/12/2017 là: 104).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 01 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ số 1, địa chỉ tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

| SSTT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|------|--|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1 | Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. | 100% | 100% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và Công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.032.305.631 | 894.295.229 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 270.603.291 | 8.910.741.389 |
| Cộng | 1.302.908.922 | 9.805.036.618 |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | | Tại ngày 01/01/2018 VND | |
|--------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ khách hàng | | |
| Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam | 25.196.296.830 | 17.237.903.930 |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ | 5.138.447.000 | 5.138.447.000 |
| -Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam | - | 784.043.411 |
| Các khách hàng khác | 5.646.661.325 | 4.614.538.275 |
| Cộng | 35.981.405.155 | 27.774.932.616 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV 532 | 13.205.000 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và | | |
| XNK Vật tư Giao thông (Tratimex) | 3.667.697.600 | 343.420.000 |
| Công ty Cổ phần Nhất Hiệp Đức | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bachchambard Đà Nẵng | 1.141.629.430 | - |
| Các đối tượng khác | 698.898.337 | 81.428.900 |
| Cộng | 5.721.430.367 | 724.848.900 |

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Phải thu về vốn thi công | | |
| các đội, hạt | | |
| Lãi dự thu | 3.189.941.244 | 657.172.714 |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 66.368.264 | 20.164.166 |
| Tạm ứng | 141.747.628 | - |
| Phải thu khác | 395.737.000 | - |
| | 184.755.282 | 142.329.267 |
| Cộng | 3.978.549.418 | 819.666.147 |
| Dài hạn: | | |
| Ký quỹ, ký cược | 1.281.828.722 | 990.896.525 |
| Cộng | 1.281.828.722 | 990.896.525 |

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VĂN TÀI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHÒN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

| | Tài ngày 30/06/2018 | | Tài ngày 01/01/2018 | |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc |
| Tổng giá trị các khoản phải thu | 4.242.842.575 | 1.070.765.300 | 5.045.729.778 | 1.726.936.703 |
| quả hạn thành toàn | | | | |
| Cộng | 4.242.842.575 | 1.070.765.300 | 5.045.729.778 | 1.726.936.703 |

Thời gian quả hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quả hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tài ngày 30/06/2018 | | Tài ngày 01/01/2018 | |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc |
| Ban Quản lý Thủy điện 3 | 845.932.414 | - | 845.932.414 | - |
| Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh | 156.736.597 | - | 156.736.597 | - |
| Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn | 221.140.000 | 66.342.000 | 221.140.000 | 66.342.000 |
| Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc | 939.694.244 | - | 939.694.244 | - |
| Công nợ Công trình đường nội thị Tiên Phước | - | - | 331.970.000 | 99.591.000 |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Duy Xuyên - Công trình tuyến đường Thanh niên ven biển | 792.388.000 | 346.194.000 | 892.388.000 | 446.194.000 |
| Ly trình: Km0+00 - Km2+626,56 | 1.286.951.320 | 658.229.300 | 1.657.868.523 | 1.114.809.703 |
| Các khách hàng khác | 4.242.842.575 | 1.070.765.300 | 5.045.729.778 | 1.726.936.703 |

BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 30/06/2018 | | Tại ngày 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá gốc VND | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 786.754.233 | - | 559.418.500 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.886.507.885 | - | 12.238.886.983 | - |
| Thành phẩm | 7.332.486.588 | - | 4.386.762.820 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 520.515.000 | - | 694.020.000 | - |
| Hàng hóa | 124.245.000 | - | 124.245.000 | - |
| Cộng | 25.650.508.706 | - | 18.003.333.303 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 4.593.313.947 | 63.737.416.054 | 7.365.501.842 | 75.696.231.843 |
| Mua trong kỳ | - | 413.000.000 | - | 413.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (105.000.000) | - | (105.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 4.593.313.947 | 64.045.416.054 | 7.365.501.842 | 76.004.231.843 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.068.347.672 | 46.180.035.229 | 5.720.689.410 | 54.969.072.311 |
| Khấu hao trong kỳ | 169.241.390 | 4.782.513.783 | 260.923.850 | 5.212.679.023 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (105.000.000) | - | (105.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2018 | 3.237.589.062 | 50.857.549.012 | 5.981.613.260 | 60.076.751.334 |

Giá trị còn lại:

| | | | | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.524.966.275 | 17.557.380.825 | 1.644.812.432 | 20.727.159.532 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 1.355.724.885 | 13.187.867.042 | 1.383.888.582 | 15.927.480.509 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 13.318.797.834 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.360.057.883 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 258.293.600 | 258.293.600 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 258.293.600 | 258.293.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5.878.899 | 5.878.899 |
| Khấu hao trong kỳ | 489.908 | 489.908 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 6.368.807 | 6.368.807 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 252.414.701 | 252.414.701 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 251.924.793 | 251.924.793 |

4.10. Chi phí trả trước

| | | |
|------------------------------|------------------|-------------------|
| Ngắn hạn: | Tại ngày | Tại ngày |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| | 9.090.909 | 27.272.727 |
| Cộng | 9.090.909 | 27.272.727 |

Dài hạn:

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản
Chi phí sửa chữa Công ty
Chi phí gia công nhà kho, nhà để xe

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| | 7.478.441.324 | 6.627.212.200 |
| | 233.491.234 | - |
| | 35.436.364 | 70.872.727 |
| Cộng | 7.747.368.922 | 6.698.084.927 |

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | | |
|--|--------------------|------------|
| Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông xi măng | Tại ngày | Tại ngày |
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| | 503.400.000 | - |
| Cộng | 503.400.000 | - |

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VẬN TÀI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,

Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| Cộng | Tài ngày 30/06/2018 | | Tài ngày 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | Gia trị | Số có khả năng trả nợ | Gia trị |
| Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam | 846.803.125 | 846.803.125 | 2.477.013.000 | 2.477.013.000 |
| Công ty CP TM&DV Phạm Thanh Việt | 13.230.000 | 13.230.000 | 854.555.300 | 854.555.300 |
| Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc | 889.694.244 | 889.694.244 | 889.694.244 | 889.694.244 |
| Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân | 5.201.024.298 | 5.201.024.298 | 29.437.200 | 29.437.200 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phạm Bảo Duyên | 1.288.005.750 | 1.288.005.750 | - | - |
| Các đối tượng khác | 2.537.645.097 | 2.537.645.097 | 1.636.832.830 | 1.636.832.830 |
| Cộng | 10.776.402.514 | 10.776.402.514 | 5.887.532.574 | 5.887.532.574 |

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| Cộng | Tài ngày 30/06/2018 | | Trong kỳ | | Tài ngày 01/01/2018 | |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Phải nộp | Phải nộp | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 34.986.626 | - | 5.424.875.957 | 5.631.512.148 | 171.649.566 | 171.649.566 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 488.679.789 | 843.801.911 | 565.983.611 | 210.861.488 | 210.861.488 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.000.000 | - | 56.675.083 | 74.193.741 | 16.518.656 | 16.518.656 |
| Thuế tài nguyên | - | 170.272.748 | 1.086.218.189 | 1.054.440.907 | 138.495.466 | 138.495.466 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 706.725.879 | 779.037.978 | 72.312.099 | 8.581.500 | 8.581.500 |
| Thuế và lệ phí khác | - | 259.251.620 | 316.427.510 | 65.757.390 | - | - |
| Cộng | 35.986.626 | 1.624.930.036 | 8.507.036.628 | 7.464.199.896 | 546.106.677 | 546.106.677 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam | 5.713.556.589 | - |
| Các đối tượng khác | 2.099.935.032 | 443.034.182 |
| Cộng | 7.813.491.621 | 443.034.182 |

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay dự trả | 12.248.967 | 3.586.853 |
| Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc | 135.438.538 | 135.438.538 |
| Tiền thuê đất phải trả | 3.542.735.133 | 3.815.577.423 |
| Chi phí phải trả khác | 209.781.818 | 242.736.364 |
| Cộng | 3.900.204.456 | 4.197.339.178 |

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng | - | 266.078.422 |
| Doanh thu chưa thực hiện khác | 8.333.333 | - |
| Cộng | 8.333.333 | 266.078.422 |

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 90.909.893 | 90.103.517 |
| Phải trả khối lượng cho các đối Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.317.605.655 | 11.585.363.235 |
| Cổ tức phải trả | 320.000.000 | 320.000.000 |
| Phải trả khác | 5.670.000.000 | - |
| | 17.127.200 | 34.770.085 |
| Cộng | 11.415.642.748 | 12.030.236.837 |

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VĂN TẠI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,
 Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/20

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

| Số có khả năng trả nợ | Tài ngày 30/06/2018 | | Trong kỳ | | Tài ngày 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | 17.533.218.411 | 17.533.218.411 | 20.395.826.319 | 10.219.534.358 | 7.356.926.450 | 7.356.926.450 |
| Vay ngắn hạn | 17.533.218.411 | 17.533.218.411 | 20.395.826.319 | 10.219.534.358 | 7.356.926.450 | 7.356.926.450 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - | | | | | | |
| CN Quảng Nam | 13.533.218.411 | 13.533.218.411 | 20.395.826.319 | 10.219.534.358 | 3.356.926.450 | 3.356.926.450 |
| - Vay tồn ngân Kho bạc công trình Điện Biên Phủ | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Cộng | 17.533.218.411 | 17.533.218.411 | 20.395.826.319 | 10.219.534.358 | 7.356.926.450 | 7.356.926.450 |

| Đổi tương | Hợp đồng hạn mức | Hạn mức cho vay | Thời hạn cho vay | Lãi suất vay | Mục đích sử dụng vốn vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------------------------------|---------------------|------------------|--|--|---|
| 1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam | 6500H1/18023/NH NT ngày 31/05/2018 | 15.000.000.000 đồng | Tối đa 12 tháng | Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhân nợ | Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,... |
| 2. Ưng vốn Quy đầu tư Phát triển | 6500H1/17023/NH NT ngày 12/06/2017 | 15.000.000.000 đồng | Tối đa 06 tháng | Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhân nợ | Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,... |
| | 01/2017/HĐV- QĐT ngày 13/03/2017 | 4.000.000.000 đồng | | 1,8%/năm | Thực hiện công trình Điện Biên Phủ | Không |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn:

Dự phòng bảo hành công trình

Cộng

| Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|
|-------------------------------|-------------------------------|

1.387.509.355 2.137.228.055

1.387.509.355 **2.137.228.055**

Dài hạn:

Dự phòng bảo hành công trình

Dự phòng phải trả chi phí
hoàn nguyên môi trường

Cộng

2.101.418.022 1.986.181.472

851.151.443 664.738.389

2.952.569.465 **2.650.919.861**

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VĂN TẠI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,

Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Quy đầu tư phát triển | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Vốn góp của chủ sở hữu | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Nguồn vốn đầu tư XDCB | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------|-------------------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tài ngày 01/01/2017 | 27.000.000.000 | 8.567.699.579 | 1.561.777.617 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.567.699.579 | 301.787.590 | 45.810.679.657 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | 5.485.233.529 | - | - | - | - | - | - | - | 5.485.233.529 | - | 5.485.233.529 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | (500.000.000) | 500.000.000 | - | - | - | - | - | - | (500.000.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| thường Ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | (1.857.699.579) | - | - | - | - | - | - | - | (1.857.699.579) | - | (1.857.699.579) |
| Số dư tài ngày 30/06/2017 | 27.000.000.000 | 5.485.233.529 | 2.061.777.617 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 5.485.233.529 | 301.787.590 | 43.228.213.607 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | 1.763.753.039 | - | - | - | - | - | - | - | 1.763.753.039 | - | 1.763.753.039 |
| Kết chuyển thu nhập | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (301.787.590) | 1.763.753.039 |
| Số dư tài ngày 01/01/2018 | 27.000.000.000 | 7.248.986.568 | 2.061.777.617 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 7.248.986.568 | 301.787.590 | 44.690.179.056 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | 3.155.647.854 | - | - | - | - | - | - | - | 3.155.647.854 | - | 3.155.647.854 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | (500.000.000) | 500.000.000 | - | - | - | - | - | - | (500.000.000) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (1.078.986.568) | - | - | - | - | - | - | - | (1.078.986.568) | - | (1.078.986.568) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | (5.670.000.000) | - | - | - | - | - | - | - | (5.670.000.000) | - | (5.670.000.000) |
| Số dư tài ngày 30/06/2018 | 27.000.000.000 | 3.155.647.854 | 2.561.777.617 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 8.379.414.871 | 27.000.000.000 | 3.155.647.854 | 301.787.590 | 41.096.840.347 |

Nhóm Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 41/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 14.526.000.000 | 14.526.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 12.474.000.000 | 12.474.000.000 |
| Cộng | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30/06 | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |

4.20.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| Lãi / (Lỗ) sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.169 | 2.032 |

4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---------------|-----------------|
| Lãi / (Lỗ) sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN | - | - |
| Lãi / (Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.155.647.854 | 5.485.233.529 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.169 | 2.032 |

4.20.7. Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018 số 41/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 21% vốn điều lệ (tương ứng 5.670.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 08/06/2018 và thực hiện chi trả từ ngày 15/08/2018.

4.20.8. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.061.777.617 |
| Trích trong kỳ | 500.000.000 |
| Chi trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | 2.561.777.617 |

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Vốn công trình cầu treo Sông Bui | 256.376.953 | 256.376.953 |
| Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi | 122.466.653 | 122.466.653 |
| Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam | 78.100.000 | 78.100.000 |
| | 55.810.300 | 55.810.300 |

4.22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 46.183.143.635 | 44.217.596.365 |
| Doanh thu khai thác đá | 5.386.515.140 | 18.401.241.032 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 330.773.262 | 8.910.109.826 |
| Doanh thu khác | 313.065.251 | 44.810.001 |
| Cộng | 52.213.497.288 | 71.573.757.224 |

4.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | | |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| Giá trị cắt giảm sau quyết toán | 93.777.272 | 233.760.001 |
| Cộng | 93.777.272 | 233.760.001 |

4.24. Giá vốn hàng bán

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn xây dựng | 39.497.334.908 | 44.774.505.029 |
| Giá vốn khai thác đá | 4.942.311.462 | 14.607.346.600 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 173.505.000 | 4.761.810.024 |
| Giá vốn khác | 270.711.260 | 34.128.182 |
| Cộng | 44.883.862.630 | 64.177.789.835 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.25. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 164.992.631 | 371.015.962 |
| Cộng | 164.992.631 | 371.015.962 |

4.26. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 192.364.952 | 53.245.040 |
| Phí bảo lãnh ngân hàng | 42.537.890 | 48.089.625 |
| Cộng | 234.902.842 | 101.334.665 |

4.27. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------|---------------|--------------------|
| Chi tiền môi giới bất động sản | - | 240.000.000 |
| Cộng | - | 240.000.000 |

4.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.778.441.053 | 2.671.080.566 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 111.468.200 | 12.509.499 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (258.184.000) | (1.639.919.160) |
| Các chi phí quản lý khác | 2.359.089.104 | 2.194.778.752 |
| Cộng | 3.990.814.357 | 3.238.449.657 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 27.272.727 | 786.363.637 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 791.064.250 | 2.380.853.193 |
| Thu nhập khác | 80.000.000 | 98.119.805 |
| Cộng | 898.336.977 | 3.265.336.635 |

4.30. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí nộp phạt và truy thu thuế | - | 26.143.291 |
| Chi phí thi công Công trình Hòn Tàu | 73.497.202 | - |
| Các khoản khác | 522.828 | 171.884.369 |
| Cộng | 74.020.030 | 198.027.660 |

4.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 3.999.449.765 | 7.020.748.003 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 219.559.789 | 576.361.500 |
| - Chi phí không hợp lệ | 72.735.439 | 576.361.500 |
| - Điều chỉnh tăng thu nhập hoàn nhập dự phòng bảo hành nội bộ đã loại trừ | 146.824.350 | - |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 4.219.009.554 | 7.597.109.503 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 843.801.911 | 1.535.514.474 |

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

843.801.911 1.519.421.901

- 16.092.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 27.943.448.597 | 33.593.479.143 |
| Chi phí nhân công | 10.206.865.359 | 15.509.077.993 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.213.168.931 | 6.437.214.703 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.792.213.777 | 9.396.438.774 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.684.048.864 | 3.666.810.357 |
| Cộng | 55.839.745.528 | 68.603.020.970 |

4.33. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 20.395.826.319 | 16.626.085.403 |
| Cộng | 20.395.826.319 | 16.626.085.403 |

4.34. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 10.219.534.358 | 6.264.868.850 |
| Cộng | 10.219.534.358 | 6.264.868.850 |

4.35. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp
- Hoạt động khai thác đá
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động khác.

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VĂN TÀI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,
 Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kể thực vào ngày 30/06/2018

| | Hoạt động xây lắp | | Hoạt động sản xuất đã | | Hoạt động chuyển nhượng BĐS | | Hoạt động khác | | Tổng cộng |
|--|-------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------------|----------|----------------|----------|-----------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |

Doanh thu thuần

Từ khách hàng bên ngoài

Cộng

Giá vốn hàng bán và cung cấp

Cộng

Giá vốn hàng bán và cung cấp

dịch vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận

Chi phí quản lý doanh nghiệp

không phân bổ

Doanh thu tài chính không phân

bổ

Chi phí tài chính không phân bổ

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế TNDN

| | | | | | | | | | | |
|-------|----------------|----------------|---------------|----------------|-------------|---------------|-------------|------------|----------------|-------|
| 64.17 | 39.497.334.908 | 44.774.505.029 | 4.942.311.462 | 14.607.346.600 | 173.505.000 | 4.761.810.024 | 270.711.260 | 34.128.182 | 44.883.862.630 | 64.17 |
| 64.17 | 39.497.334.908 | 44.774.505.029 | 4.942.311.462 | 14.607.346.600 | 173.505.000 | 4.761.810.024 | 270.711.260 | 34.128.182 | 44.883.862.630 | 64.17 |
| 71.33 | 46.089.366.363 | 43.983.836.364 | 5.386.515.140 | 18.401.241.032 | 330.773.262 | 8.910.109.826 | 313.065.251 | 44.810.001 | 52.119.720.016 | 71.33 |
| 71.33 | 46.089.366.363 | 43.983.836.364 | 5.386.515.140 | 18.401.241.032 | 330.773.262 | 8.910.109.826 | 313.065.251 | 44.810.001 | 52.119.720.016 | 71.33 |
| 6.92 | 6.592.031.455 | (790.668.665) | 444.203.678 | 3.793.894.432 | 157.268.262 | 3.908.299.802 | 42.353.991 | 10.681.819 | 7.235.857.386 | 6.92 |
| 3.22 | 3.990.814.357 | | | | | | | | | 3.22 |
| 37 | 164.992.631 | | | | | | | | | 37 |
| 10 | 234.902.842 | | | | | | | | | 10 |
| 3.26 | 898.336.977 | | | | | | | | | 3.26 |
| 19 | 74.020.030 | | | | | | | | | 19 |
| 7.02 | 3.999.449.765 | | | | | | | | | 7.02 |
| 1.53 | 843.801.911 | | | | | | | | | 1.53 |
| 5.48 | 3.155.647.854 | | | | | | | | | 5.48 |

11/07/18 - F 22/23/18/11

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VĂN TÀI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,
 Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/0

BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP

Các thông tin khác

| Hoạt động xây lắp | | Hoạt động sản xuất đã | | Hoạt động chuyên nhượng BDS | | Hoạt động khác | | Chuyên giao dự án | | Tổng cộng | |
|-------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|------------------|------------------|
| Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| 12.305.388.869 | 15.448.259.791 | 3.874.016.433 | 5.531.314.442 | - | - | - | - | - | - | 16.179.405.302 | 20.919.974.443 |
| - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 76.262.525.443 | 75.999.974.443 |
| (41.482.813.115) | (38.031.942.193) | (16.600.307.026) | (16.943.009.017) | - | - | - | - | - | - | (60.083.120.141) | (54.974.120.141) |
| 34.991.025.061 | 26.765.156.672 | 50.685.850 | 3.581.700 | 66.500.000 | - | 939.694.244 | 939.694.244 | - | - | 35.981.405.155 | 27.774.430.367 |
| 5.721.430.367 | 724.848.900 | - | - | - | - | - | - | - | - | 5.721.430.367 | 724.848.900 |
| (3.172.077.275) | (3.318.793.075) | - | - | - | - | - | - | - | - | (3.172.077.275) | (3.318.793.075) |
| - | - | 1.281.828.722 | 990.896.525 | - | - | - | - | - | - | 44.876.797.602 | 37.474.828.722 |
| 100.868.789.873 | 100.868.789.873 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 | 84.571.828.722 |

| Hoạt động xây lắp | | Hoạt động sản xuất đã | | Hoạt động chuyên nhượng BDS | | Hoạt động khác | | Chuyên giao dự án | | Tổng cộng | |
|-------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|
| Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| 10.776.402.514 | 5.887.532.574 | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.776.402.514 | 5.887.532.574 |
| 6.027.950.714 | 443.034.182 | 1.785.540.907 | - | - | - | - | - | - | - | 7.813.491.621 | 443.034.182 |
| - | - | - | - | - | - | 266.078.422 | 8.333.333 | - | - | 8.333.333 | 266.078.422 |
| 1.387.509.355 | 2.137.228.055 | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.387.509.355 | 2.137.228.055 |
| 2.101.418.022 | 1.986.181.472 | 851.151.443 | 664.738.389 | - | - | - | - | - | - | 2.952.569.465 | 2.101.418.022 |
| 59.365.718.142 | 59.365.718.142 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 | 39.487.411.854 |

11/2018 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.36. Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------|---------------|-----------------|
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 660.027.922 | 872.128.945 |
| Thù lao HĐQT | 46.500.000 | 46.500.000 |

4.37. Thu nhập của Ban kiểm soát

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 42.000.000 | 42.000.000 |

4.38. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

| Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|------------------------|------------------------|
| VND | VND |

Tài sản tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1.302.908.922 | 9.805.036.618 |
| 37.532.221.392 | 26.266.702.213 |
| 5.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 43.835.130.314 | 38.071.738.831 |

Cộng

Công nợ tài chính:

Các khoản vay
Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 17.533.218.411 | 7.356.926.450 |
| 22.101.135.369 | 17.827.665.894 |
| 3.900.204.456 | 4.197.339.178 |
| 43.534.558.236 | 29.381.931.522 |

Cộng

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

| Tại ngày 30/06/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|------------------------|------------------------|
| VND | VND |

Phải thu khách hàng và phải thu khác

| | |
|----------------|----------------|
| 37.532.221.392 | 26.266.702.213 |
|----------------|----------------|

Cộng

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 37.532.221.392 | 26.266.702.213 |
|-----------------------|-----------------------|

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 17.533.218.411 | 26.001.339.825 | 43.534.558.236 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 17.533.218.411 | 26.001.339.825 | 43.534.558.236 |

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 7.356.926.450 | 22.025.005.072 | 29.381.931.522 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 7.356.926.450 | 22.025.005.072 | 29.381.931.522 |

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro lãi suất

Nhóm Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:



| | Tại ngày 30/06/2018 VND | Tại ngày 01/01/2018 VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ tài chính | | |
| Theo lãi suất cố định | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Theo lãi suất thả nổi | 13.533.218.411 | 3.356.926.450 |
| Cộng | 17.533.218.411 | 7.356.926.450 |

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Nhóm Công ty thực hiện đa dạng hóa các nguồn đi vay để giảm thiểu rủi ro khi lãi suất của nguồn đi vay nào đó có biến động.

4.39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Wô Thị Minh Loan
Người lập